



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

4. CATUKKANIPĀTO

4. 1. 1.

267. Alaṅkatā suvasanā mālinī candanussadā,
majjhe mahāpathe nārī turiye naccati nāṭakī.
268. Piṇḍikāya pavitṭhoham gacchanto naṃ udikkhisam,¹
alaṅkatam suvasanam maccupāsamva oḍḍitam.
269. Tato me manasīkāro yoniso udapajjatha,
ādinavo pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
270. Tato cittam vimucci me passa dhammasudhammatam,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Ittham sudam āyasmā nāgasamālo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Nāgasamālattheragāthā.

4. 1. 2.

271. Aham middhena pakato vihārā upanikkhamiṃ,
caṅkamaṃ abhirūhanto tattheva² papatiṃ chamā.
272. Gattāni parimajjitvā punapāruya caṅkamaṃ,
caṅkame caṅkamiṃ³ soham ajjhattam susamāhito.
273. Tato me manasīkāro yoniso udapajjatha,
ādinavo pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
274. Tato cittam vimucci me passa dhammasudhammatam,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Ittham sudam āyasmā bhaguthero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Bhaguttheragāthā.

4. 1. 3.

275. Pare ca na vijānanti mayamettha yamāmase,⁴
ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.
276. Yadā ca avijānantā iriyantyamarā viya,⁵
vijānanti ca ye dhammaṃ āturesu anāturā.
277. Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ saṅkiliṭṭham ca yaṃ vataṃ,
saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.
278. Yassa sabrahmacārisu gāravo nūpalabbhati,
ārakā hoti saddhammā nabham puthuviyā yathā ”ti.

Ittham sudam āyasmā sabhiyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sabhiyattheragāthā.

¹ udakkhisam - Pa.

² tattheva - PTS.

³ caṅkamiṃ caṅkame - Syā.

⁴ yamāmase - Syā.

⁵ viyā - PTS.

4. NHÓM BỐN KỆ NGÔN:

4. 1. 1.

267. “Đã được trang điểm, có sự ăn mặc đẹp, có vòng hoa, có bôi dầu gỗ đàn hương, một người đàn bà, là vũ nữ, nhảy múa theo tiếng nhạc ở giữa đường lớn.

268. Tôi đã đi vào thành để khát thực. Trong khi đi, tôi đã nhìn thấy cô ấy, đã được trang điểm, có sự ăn mặc đẹp, tựa như cái bầy sập của Thần Chết đã được giương lên.

269. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhầm chán đã thiết lập.

270. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Nāgasamāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nāgasamāla.

4. 1. 2.

271. “Bị tác động bởi cơn buồn ngủ, tôi đã đi ra khỏi trú xá. Trong khi đang bước lên đường kinh hành, ngay tại chỗ ấy, tôi đã bị ngã trên mặt đất.

272. Sau khi phui khắp tay chân, rồi lại bước lên đường kinh hành, tôi đã đi kinh hành ở đường kinh hành, tôi đây đã khéo được định tĩnh nội tâm.

273. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhầm chán đã thiết lập.

274. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”¹

Đại đức trưởng lão Bhagu đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bhagu.

4. 1. 3.

275. “Và những người khác không nhận thức được, ở đây chúng ta nên tự kiểm chế. Còn những người nào nhận thức được điều ấy, nhờ thế các sự tranh chấp được chấm dứt.”²

276. Và khi những kẻ không nhận thức được hành xử như là những người bất tử, thì những người nào nhận thức được Giáo Pháp là những người không bệnh trong số những người bệnh.

277. Bất cứ hành động nào là lời lỏng, và sự hành trì nào bị ô nhiễm, việc hành Phạm hạnh (nào) gây sự nghi ngờ, việc ấy không có quả báu lớn lao.

278. Vị nào không có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh thì bị cách xa khỏi Diệu Pháp, giống như bầu trời cách xa so với trái đất.”

Đại đức trưởng lão Sabhiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sabhiya.

¹ Hai câu kệ 273, 2746 giống hai câu kệ 269, 270.

² Giống câu kệ thứ 6 của *Dhammapadapāli* - Pháp Cú.

4. 1. 4.

279. Dhiratthu pūre duggandhe mārappakkhe avassute,
navasotāni te kāye yāni sandanti sabbadā.
280. Mā purāṇaṃ amaññittho māsādesi tathāgate,
sagge 'pi te na rajjanti kimaṅga pana¹ mānuse.
281. Ye ca kho bālā dummedhā dummantī mohapārutā,
tādisā tattha rajjanti mārakhittamhi bandhane.
282. Yesaṃ rāgo ca doso ca avijjā ca virājītā,
tādī tattha na rajjanti² chinnaśuttā abandhanā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nandako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Nandakattheragāthā.

4. 1. 5.

283. Pañcapaññāsavassāni rajojallamadhārayiṃ,
bhuñjanto māsikaṃ bhattaṃ kesamassaṃ alocayiṃ.
284. Ekapādena aṭṭhāsiṃ āsanaṃ parivajjayiṃ,
sukkhagūthāni ca khādiṃ uddesaṃ ca na sādiyiṃ.
285. Etādisaṃ karitvāna bahuṃ duggatigāmināṃ,
vuyhamāno mahoghena buddhaṃ saraṇamāgamaṃ.
286. Saraṇāgamaṇaṃ³ passa passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā jambuko thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Jambukattheragāthā.

4. 1. 6.

287. Svāgataṃ vata me āsi gayāyaṃ gayāphagguyā,⁴
yaṃ addasāsiṃ sambuddhaṃ desentaṃ dhammamuttamaṃ.
288. Mahappabhaṃ gaṇācariyaṃ aggappattaṃ vināyakaṃ,
sadevakassa lokassa jinaṃ atuladassanaṃ.
289. Mahānāgaṃ mahāvīraṃ mahājutimaṇāsavaṃ,
sabbāsavaparikkhīṇaṃ satthāramakutobhayaṃ.
290. Ciraśāṅkiliṭṭhaṃ vata maṃ diṭṭhisandānasanditaṃ,⁵
vimocayī so bhagavā sabbaganthehi senakaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā senako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Senakattheragāthā.

¹ kimaṅgaṃ pana - Ma, Syā.

² tādisā tattha rajjanti - Ma, PTS.

³ aaraṇagamaṇaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ gayāphagguyā - Ma, Syā, PTS.

⁵ diṭṭhisandānabandhitaṃ - Ma; diṭṭhisandāmasandhitaṃ - Syā, Sīmu 2.

4. 1. 4.

279. “Thật ghê tởm những thân xác với mùi khó chịu, thuộc phe cánh của Ma Vương, bị rò rỉ, ở thân thể của nàng có chín dòng chảy luôn luôn tuôn trào.

280. Chớ nghĩ ngợi về các thân xác, chớ công kích các đức Như Lai. Ngay cả cõi trời, các vị cũng không bị luyến ái, vậy thì có điều gì ở loài người?

281. Còn những kẻ nào ngu dốt, kém thông minh, có trí tồi, bị mê muội bao trùm, những kẻ như thế ấy bị luyến ái ở nơi ấy, ở sự trói buộc đã được Ma Vương bày ra.

282. Những người nào có tham ái, sân hận, và vô minh đã được xa lìa, những người như thế ấy không bị luyến ái ở nơi ấy, có các sợi dây đã được cắt đứt, không còn sự trói buộc.”

Đại đức trưởng lão Nandaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nandaka.

4. 1. 5.

283. “Trong năm mươi lăm năm, tôi đã mang bụi bặm cái ghét. Trong khi thọ dụng bữa ăn mỗi tháng một lần, tôi đã nhổ bỏ râu và tóc.

284. Tôi đã đứng một chân, tôi đã xa lánh việc ngồi, và tôi đã nhai các cục phân bò khô, và tôi đã không chấp nhận lời mời thỉnh.

285. Sau khi thực hành nhiều nghiệp có khả năng dẫn đến khổ cảnh tương tự như thế ấy, trong khi đang bị cuốn trôi bởi dòng nước lũ, tôi đã đi đến nương nhờ đức Phật.

286. Người hãy nhìn thấy sự đi đến nương nhờ, hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Jambuka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Jambuka.

4. 1. 6.

287. “Quả thật đã có điều tốt lành cho tôi tại Gayā, vào kỳ lễ hội Phaggu ở Gayā, là việc tôi đã nhìn thấy đấng Toàn Giác đang thuyết giảng Giáo Pháp tối thượng.

288. Ngài là bậc Lãnh Đạo có hào quang vĩ đại, bậc thầy có đồ chúng, đã đạt đến vị thế tối cao, là đấng Chiến Thắng của thế gian luôn cả chư Thiên, có sự nhận thức không thể sánh bằng.

289. Là bậc Long Tượng, đấng Đại Hùng, có sự chói sáng vĩ đại, không còn lậu hoặc, có sự đoạn tận tất cả các lậu hoặc, bậc Đạo Sư, còn đâu sợ hãi.

290. Quả vậy, đức Thế Tôn ấy đã giúp cho tôi, Senaka, kẻ bị ô nhiễm dài lâu, bị cột trói buộc bởi xiềng xích tà kiến, được thoát khỏi tất cả các sự vướng mắc.”

Đại đức trưởng lão Senaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Senaka.

4. 1. 7.

291. Yo dandhakāle tarati taraṇīye ca dandhaye,
ayoni¹ saṃvidhānena bālo dukkhaṃ nigacchati.
292. Tassatthā parihāyanti kālapakkheva candimā,
āyasasyañca² pappoti mittehi ca virujjhati.
293. Yo dandhakāle dandheti taraṇīye ca tāraye,
yoniso saṃvidhānena sukhaṃ pappoti paṇḍito.
294. Tassatthā paripūrenti sukkhapakkheva candimā,
yaso kittiṇca pappoti mittehi na virujjhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sambhūto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sambhūtattheragāthā.

4. 1. 8.

295. Ubhayeneva sampanno rāhulabhaddo ’ti maṃ vidū,
yañcamhi putto buddhassa yaṃ ca dhammesu cakkhumā.
296. Yaṃ ca me āsavā khīṇā yaṃ ca natthi punabbhavo,
arahā dakkhiṇeyyomhi tevijjo amataddaso.
297. Kāmandhā jālapacchannā³ taṇhāchadanachādītā,
pamattabandhunā baddhā macchāva kumināmukhe.
298. Taṃ kāmaṃ ahamujjhivā chetvā mārassa bandhanaṃ,
samūlaṃ taṇhamabbuyha sītibhūtosmi nibbuto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā rāhulo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Rāhulattheragāthā.

4. 1. 9.

299. Jātarūpena pacchannā⁴ dāsigaṇapurakkhatā,
añkena puttamādāya bhariyā maṃ upāgami.
300. Taṃ ca disvāna āyantiṃ sakaputtassa mātaraṃ,
alaṅkataṃ suvasanaṃ maccupāsaṃ ’va oḍḍitaṃ.
301. Tato me manasikāro yoniso udapajjatha,
ādinavo pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
302. Tato cittaṃ vimucci me passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā candano thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Candanattheragāthā.

¹ ayoniso - Syā, PTS.

² āyasakyañca - Ma, Syā, PTS.

³ jālasañchannā - Syā, PTS.

⁴ sañchannā - Ma, Syā.

4. 1. 7.

291. “Kẻ nào vội vã vào thời điểm chậm rãi, và chậm rãi ở việc cần vội vã, do sự sắp xếp không đúng đường lối, kẻ ngu lâm cảnh khổ đau.

292. Các điều tốt đẹp của kẻ ấy bị suy giảm, tựa như mặt trăng ở hạ huyền. Kẻ ấy nhận chịu sự ô nhục và bị xích mích với các bạn bè.

293. Người nào chậm rãi vào thời điểm chậm rãi, và vội vã ở việc cần vội vã, do sự sắp xếp đúng đường lối, người sáng suốt đạt được sự an lạc.

294. Các điều tốt đẹp của người ấy được làm tròn đầy, tựa như mặt trăng ở thượng huyền. Người ấy đạt được danh vọng và tiếng thơm, không bị xích mích với các bạn bè.”

Đại đức trưởng lão Sambhūta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sambhūta.

4. 1. 8.

295. “Họ đã nhận biết về tôi rằng: ‘Rāhula may mắn,’ được thành tựu luôn cả hai điều, bởi vì tôi là người con trai của đức Phật, và bởi vì tôi có sự nhận thức về các pháp.

296. Bởi vì các lậu hoặc của tôi đã được cạn kiệt, và bởi vì không còn tái sanh nữa, tôi là vị A-la-hán, bậc xứng đáng cúng dường, có ba Minh, đã nhìn thấy sự Bất Tử.

297. (Chúng sanh) bị mù quáng bởi dục vọng, bị bao trùm bởi tấm lưới, bị che đậy bởi tấm choàng tham ái, bị ràng buộc với thân quyến lơ dềnh, tựa như những con cá ở nơi cửa miệng của tấm lưới.

298. Sau khi buông bỏ dục vọng ấy, sau khi cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương, sau khi nhổ lên tham ái luôn cả gốc rễ, tôi trở nên có trạng thái mát mẻ, Niết Bàn.”

Đại đức trưởng lão Rāhula đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Rāhula.

4. 1. 9.

299. “Được che kín bằng vàng bạc, dẫn đầu đám nữ tỳ, ẵm đứa con trai ở trong lòng, người vợ đã đi đến gần tôi.

300. Sau khi nhìn thấy nàng ấy đang tiến đến, người mẹ của đứa con trai của mình, đã được trang điểm, có sự ăn mặc đẹp, tựa như cái bầy sập của Thần Chết đã được giương lên.

301. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhàm chán đã thiết lập.

302. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Candana đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Candana.

4. 1. 10.

303. Dhammo have rakkhati dhammacāriṃ
dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti,
esānisamso dhamme suciṇṇe
na duggatiṃ gacchati dhammacārī.
304. Na hi dhammo adhammo ca ubho samavipākino,
adhammo nirayaṃ neti dhammo pāpeti sugatiṃ.¹
305. Tasmā hi dhammesu kareyya chandaṃ
iti modamāno sugatena tādinaṃ,
dhamme ʘhitā sugatavarassa sāvakā
nīyanti dhīrā saraṇavaraggagāmino.
306. Vipphoṭito gaṇḍamūlo²
taṇhājālo samūhato,
so khīṇasaṃsāro na c' atthi kiñcanaṃ
cando yathā dosinā puṇṇamāsiyā ”ti.”³
Itthaṃ sudaṃ āyasmā dhammiko thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Dhammikattheragāthā.

4. 1. 11.

307. Yadā balākā sucipaṇḍaracchadā
kāḷassa meghassa bhayena tajjitā,
palehiti ālayamālayesinī
tadā nadī ajakaraṇī rameti maṃ.
308. Yadā balākā suvisuddhapaṇḍarā
kāḷassa meghassa bhayena tajjitā,
pariyesati leṇamaleṇadassinī
tadā nadī ajakaraṇī rameti maṃ.
309. Kaṃ nu tattha na ramenti jambuyo ubhato tahiṃ,
sobhenti āpagākūlaṃ mama leṇassa⁴ pacchato.
310. Tāmatamadasaṅghasuppahīnā
bhekā mandavatī panādayanti,
nājja girinadīhi vipavāsasamayo
khemā ajakaraṇī sivā surammā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sappako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sappakattheragāthā.

¹ sugatiṃ - Syā.

² gandhamūlo - Sīmu 1, 2.

³ puṇṇamāsiyan ti - Ma, Sīmu 1, 2.

⁴ mahāleṇassa - Syā; mahālenassa - PTS.

4. 1. 10.

303. “Thật vậy, Chánh Pháp hộ trì người có sự thực hành Chánh Pháp. Chánh Pháp, khéo được thực hành, đem lại sự an lạc. Điều này là quả báu khi Chánh Pháp khéo được thực hành: Người có sự thực hành Chánh Pháp không đi đến khổ cảnh.

304. Bởi vì Chánh Pháp và Phi Chánh Pháp, cả hai không có quả thành tựu giống nhau: Phi Chánh Pháp dẫn đến địa ngục, Chánh Pháp giúp cho thành tựu nhàn cảnh.

305. Chính vì thế, nên thể hiện sự mong muốn ở Chánh Pháp, trong khi hoan hỷ như vậy với đấng Thiện Thệ như thế ấy. Các đệ tử của đấng Thiện Thệ cao quý, vững vàng trong Chánh Pháp, là các bậc thông minh, được thoát ra, có sự đi đến nơi nương nhờ quý cao tối thắng.

306. Vị ấy, có gốc rễ của mụn nhọt đã được phá tung, có mạng lưới tham ái đã được triệt tiêu, có sự luân hồi đã được cạn kiệt, và không còn có ô nhiễm nào, giống như mặt trăng sáng lạng vào ngày trăng tròn.”

Đại đức trưởng lão Dhammika đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dhammika.

4. 1. 11.

307. “Vào lúc con hạc có cặp cánh trắng trong sạch, bị hoảng hốt vì nỗi sợ hãi đối với đám mây đen, bay về tổ, có sự mong mỏi chỗ trú ngụ, khi ấy con sông Ajakaraṇī khiến tôi thích thú.

308. Vào lúc con hạc màu trắng vô cùng sạch sẽ, bị hoảng hốt vì nỗi sợ hãi đối với đám mây đen, tìm kiếm chỗ ẩn náu, không nhìn thấy chỗ ẩn náu, khi ấy con sông Ajakaraṇī khiến tôi thích thú.

309. Ở nơi ấy, những cây mạn đở hai bên bờ sông khiến cho người nào mà không thích thú? Chúng làm rạng rỡ bờ sông ở phía sau chỗ ngụ của tôi.

310. Khéo bỏ rơi được bầy rắn, những con ếch có giọng tốt kêu inh ỏi rằng: ‘Hôm nay, không phải là lúc sống xa các dòng sông của những ngọn núi. Sông Ajakaraṇī là an ổn, yên lành, vô cùng thích thú.’”

Đại đức trưởng lão Sappaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sappaka.

4. 1. 12.

311. Pabbajim̐ jīvikattho 'haṃ laddhāna upasampadaṃ,
tato saddhaṃ paṭilabhim̐ daḷhaviriyo parakkamim̐.
312. Kāmaṃ bhijjatu 'yaṃ kāyo maṃsapesī visīyaruṃ,
ubho jaṇṇukasandhīhi jaṅghāyo papatantu me.
313. Nāsissaṃ na pivissāmi vihārā ca na nikkhame,
na 'pi passaṃ nipāteṣsaṃ taṇhāsalle anūhate.
314. Tassa mevaṃ viharato passa viriyaparakkamaṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan̐ "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mudito thero gāthāyo abhāsittā "ti.

Muditattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Nāgasamālo bhagu ca sabhiyo nandako 'pi ca,
jambuko senako thero sambhūto rāhulo 'pi ca.

Bhavati candano thero dasete buddhasāvakā,
dhammiko sappako thero mudito cā 'pi te tayo,
gāthāyo dve ca paññāsa therā sabbe 'pi terasā "ti.

Catukkanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

4. 1. 12.

311. “Tôi đã xuất gia vì mục đích mạng sống, sau khi đã đạt được sự tu lên bậc trên, nhờ đó tôi đã có được niềm tin, với sự tinh tấn vững vàng, tôi đã ra sức.

312. Hãy để thân xác này bị rã tan theo như ước muốn, hãy để cho các mẩu thịt bị phân hủy, hãy để cho cả hai ống quyển của tôi bị rơi rụng khỏi các chỗ nối ở đầu gối.

313. Khi mũi tên tham ái chưa được nhổ lên, tôi sẽ không ăn, tôi sẽ không uống, và tôi sẽ không đi ra khỏi trú xá, tôi cũng sẽ không nằm xuống một bên hông.

314. Trong khi tôi đây sống như vậy, hãy nhìn xem sự tinh tấn và nỗ lực của tôi. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”¹

Đại đức trưởng lão Mudita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mudita.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Nāgasamāla, và vị Bhagu, vị Sabhiya, và vị Nandaka nữa, vị Jambuka, vị trưởng lão Senaka, vị Sambhūta, và vị Rāhula nữa.

Candana là vị trưởng lão; mười vị này là các đệ tử của đức Phật.² Vị Dhammika, vị trưởng lão Sappaka, và vị Mudita nữa là ba. Có năm mươi hai câu kệ và tất cả các vị trưởng lão là mười ba.”

Nhóm Bốn Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--

¹ Câu kệ 314 giống câu kệ 224.

² Thật ra mới liệt kê chỉ có chín vị. Do tính nhầm hay do bị thiếu sót một vị? Như vậy, tổng cộng chỉ có mười hai vị trưởng lão thay vì mười ba như bài kệ ngôn tóm lược đã ghi.